

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2018 - 2019

SỐ TT	NỘI DUNG	NHÀ TRẺ	MẪU GIÁO
I	Mức độ về sức khỏe mà trẻ em sẽ đạt được	- Đảm bảo nhu cầu năng lượng của trẻ tại trường Nhà trẻ đạt 60-70% nhu cầu cả ngày (Từ 600-651 Kcal) theo Thông tư 28/2016/TT-BGDĐT. - Trẻ được khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì. - Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng. Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp. - Trẻ SDD thể nhẹ cân dưới 1 %.	-Đảm bảo nhu cầu năng lượng của trẻ tại trường Nhà trẻ đạt 50-55% nhu cầu cả ngày (Từ 615-726 Kcal) theo Thông tư 28/2016/TT-BGDĐT. -Trẻ được khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì. - Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng. Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp. - Trẻ SDD thể nhẹ cân dưới 1 %.
II	Mức độ về năng lực và hành vi mà trẻ em sẽ đạt được	Trẻ phát triển các lĩnh vực phát triển thể chất, phát triển nhận thức, phát triển ngôn ngữ, phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ phù hợp với độ tuổi. Có 90% - 95% trẻ thực hiện tốt. 1. Về thể chất - Khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Khám sức khỏe, tẩy giun 2 lần/năm. Xoá 80% cháu suy dinh dưỡng, giảm tỉ lệ trẻ béo phì. Tích cực phòng dịch, phòng tránh các bệnh thường gặp. - Giúp trẻ thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.	Trẻ phát triển các lĩnh vực phát triển thể chất, phát triển nhận thức, phát triển ngôn ngữ, phát triển tình cảm và kỹ xã hội, phát triển thẩm mỹ phù hợp với độ tuổi 95%. Có 98% trẻ thực hiện tốt. 1. Về thể chất - Khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Khám sức khỏe, tẩy giun 2 lần/năm. Xoá 80 % cháu suy dinh dưỡng, giảm tỉ lệ trẻ béo phì. Tích cực phòng dịch, phòng tránh các bệnh thường gặp. - Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư

	- Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi (phát triển các nhóm cơ và hô hấp). - Có một số tổ chất vận động ban đầu (nhẹ nhàng, khéo léo, thăng bằng cơ thể). - Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay. - Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân. - Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn. 2. Về nhận thức - Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh. - Có sự nhạy cảm của các giác quan. - Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ, diễn đạt hiểu biết bằng câu nói đơn giản. - Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc. 3. Về ngôn ngữ - Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói. - Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ. - Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu. Hồn nhiên trong giao tiếp. - Có khả năng cảm nhận vần điệu,	thể. - Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian. - Có kĩ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay. - Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe. - Có một số thói quen, kĩ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân và phòng tránh một số tai nạn thường gặp. 2. Về nhận thức - Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh. - Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định. - Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau. - Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu. - Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán. 3. Về ngôn ngữ - Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày. - Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...). - Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hoá trong cuộc sống hàng ngày. - Có khả năng nghe và kể lại sự
--	--	--

		nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói. 4. Về tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ - Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi. - Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi. - Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt. - Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình...	việc, kể lại truyện. - Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi. - Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết. 4. Về tình cảm và kỹ năng xã hội - Có ý thức về bản thân. - Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh. - Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực. - Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ. - Thực hiện một số qui tắc, qui định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi. 5. Về thẩm mỹ - Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật. - Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình. - Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật.
III	Chương trình chăm sóc giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Chương trình Giáo dục mầm non Chương trình GDMN Thông tư 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chương trình Giáo dục mầm non Chương trình GDMN Thông tư 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Lớp 5-6 tuổi thực hiện chương trình giáo dục kết hợp với bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi (Thông tư số 23/2010/TT-BGDĐT).

IV	Các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục	1. Môi trường vật chất - Phòng ốc thoáng mát, đủ ánh sáng, có đầy đủ các đồ dùng, đồ chơi phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, ăn, ngủ, học tập và vui chơi cho trẻ. - Sĩ số học sinh/lớp vừa phải đáp ứng yêu cầu sinh hoạt của cháu. - Trang trí lớp thẩm mỹ, và phù hợp với chủ đề giáo dục. - Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ, sắp xếp hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục tiêu giáo dục. - Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo y.cầu qui định. - Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt, mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên. - Có sân chơi và thiết bị chơi ngoài trời (trên lầu, dưới nhà) và các trò chơi với cát, đất, sỏi, nước. - Có bồn hoa, cây cảnh, nơi trồng cây. 2. Môi trường xã hội - Môi trường chăm sóc giáo dục đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ. - Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh. - Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của GV đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo. - Giáo viên đảm bảo có nghiệp vụ	1. Môi trường vật chất - Phòng ốc thoáng mát, đủ ánh sáng, có đầy đủ các đồ dùng, đồ chơi phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, ăn, ngủ, học tập và vui chơi cho trẻ. - Sĩ số học sinh/lớp vừa phải đáp ứng yêu cầu sinh hoạt của cháu. - Trang trí phòng lớp thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với chủ đề giáo dục. - Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ, sắp xếp hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục tiêu giáo dục. - Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo y.cầu qui định. - Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt, mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên. - Có sân chơi và thiết bị chơi ngoài trời, các trò chơi với cát, đất, sỏi, nước. - Có bồn hoa, cây cảnh, nơi trồng cây. 2. Môi trường xã hội - Môi trường chăm sóc giáo dục đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ. - Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh. - Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của GV đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo. - Giáo viên đảm bảo có nghiệp vụ sư
----	---	---	--

		sư phạm, đạt và trên chuẩn đào tạo, có kiến thức và phương pháp cơ bản về giáo dục, chăm sóc sức khỏe trẻ mầm non.	phạm, đạt và trên chuẩn đào tạo, có kiến thức và phương pháp cơ bản về giáo dục, chăm sóc sức khỏe trẻ mầm non.
--	--	---	--

Quận 1, ngày 05 tháng 12 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Luật

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2018- 2019

Đơn vị tính: trẻ em

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			6-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	420			32	118	120	150
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày				32	118	120	150
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	1						01
II	Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở	420			32	118	120	150
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	420			32	118	120	150
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	420			32	118	120	150
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Kênh bình thường	378			30	108	110	130
2	Kênh dưới -2	00						
3	Kênh dưới -3	00						
4	Kênh trên +2	21			01	04	04	12
5	Kênh trên +3	00						
6	Phân loại khác	00						
7	Số trẻ em suy dinh dưỡng							
8	Số trẻ em béo phì	16			01	03	05	07
9	Suy dinh dưỡng chiều cao	05				03	01	01

10	Thẻ còi							
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	420						
1	<i>Đối với nhà trẻ</i>							
a	Chương trình chăm sóc giáo dục trẻ 3-36 tháng							
b	Chương trình giáo dục mầm non - Chương trình giáo dục nhà trẻ	32			32			
2	<i>Đối với mẫu giáo</i>	388						
a	Chương trình chăm sóc giáo dục mẫu giáo	0						
b	Chương trình 26 tuần	0						
c	Chương trình 36 buổi	0						
d	Chương trình giáo dục mầm non- Chương trình giáo dục mẫu giáo	388				118	120	110

Quận 1, ngày 19 tháng 12 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Luật

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non,
năm học 2018 – 2019**

	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	11	1,76 m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	11	1,76 m ² /trẻ em
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	02	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	1,030,6 m ²	7,1m ² /trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	235,23m ² (Điểm 1) 78.65 (Điểm 2)	1m ² /trẻ 1m ² /trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	62,13 m ² /phòng	1,63 m ² /trẻ.
2	Diện tích phòng chức năng		
	+ Thể dục:	48m ² (Điểm 1) 102m ² (Điểm 2)	
	+ Âm nhạc:	118m ² (Điểm 1)	
	+ Vật lý trị liệu (phòng trẻ mệt):		
3	Diện tích phòng ngủ (m ²)	62,13 m ² /phòng	1,63 m ² /trẻ.
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	45m ² (Điểm 1)	
5	Phòng nhân viên	12m ² (Điểm 1)	
6	Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m ²)	119m ² (Điểm 1)	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	11 (Thông tư 02)	01 bộ/ 01 nhóm (lớp)
VIII	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...) - Máy vi tính - Máy chiếu - Máy in vi tính	Máy vi tính: 17 Máy chiếu: 02 Máy ảnh kỹ thuật số: 03 Bảng tương tác: 01 Máy in vi tính	

IX	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác		Số thiết bị/nhóm (lớp)			
1	Ti vi	14	1cái / 1 lớp			
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	02				
3	Máy phô tô	02				
5	Cassette	06				
6	Đầu Video/đầu đĩa	11				
7	Đồ chơi ngoài trời	20				
8	Bàn ghế đúng quy cách	Bàn học sinh: 250 Ghế học sinh: 500 Bàn Giáo viên: 35 Ghế giáo viên: 85	Nhà trẻ: 18 bộ. 3-4 tuổi/21bộ/01 lớp 4-5 tuổi/21bộ/01 lớp 5-6 tuổi/22bộ/01 lớp			
9	Thiết bị khác (Âm thanh ngoài trời)	01 bộ				
		Số lượng (m ²)				
X	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	10	11		10 m ² /trẻ	0,25 m ² /trẻ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	00	00			

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

		Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XV	Tường rào xây	x	

Quận 1, ngày 12 tháng 12 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Luật

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2018 - 2019**

SỐ TT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước NĐ 116 và theo NĐ 116 (Biên chế, HĐ làm việc ban đầu, làm việc có thời hạn, không thời hạn)	Các hợp đồng khác (HĐ làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, HĐ theo NĐ 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
A	Tổng số CBQL, GV, NV	45	27	18							
I	Giáo viên		23				07	10	06		
II	Cán bộ quản lý		03								
1	Hiệu trưởng		01				01				
2	Phó hiệu trưởng		02				02				
III	Nhân viên			18							
1	Nhân viên văn thư			00							
2	Nhân viên kế toán			02					02		
3	Thủ quỹ		01					01			
4	Nhân viên y tế			01					01		
5	Nhân viên khác			15						15	
	- Cấp dưỡng			06						06	
	- Vệ sinh			03						03	
	- Bảo vệ			02						02	
	- Nhân viên nuôi dưỡng			04						04	

Quận 1, ngày 05 tháng 9 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Luật